

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔNG HẢI BẾN TRE



BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

QUÍ IV NĂM 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**Quý IV năm 2023***Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023**Đơn vị tính: VND*

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
A . TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		1.532.815.148.316	1.561.756.710.232
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1	213.046.006.585	173.740.292.391
1. Tiền	111		183.046.006.585	118.740.292.391
2. Các khoản tương đương tiền	112		30.000.000.000	55.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		101.169.764.590	19.102.085.696
13. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	2	101.169.764.590	19.102.085.696
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		709.753.250.877	739.574.244.539
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	3	585.744.268.440	688.876.896.428
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4	127.671.352.083	56.156.164.548
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	5	4.582.427.354	2.119.039.042
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	6	(8.244.797.000)	(7.577.855.479)
IV. Hàng tồn kho	140		474.834.367.700	593.139.712.504
1. Hàng tồn kho	141	7	474.834.367.700	593.139.712.504
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		34.011.758.564	36.200.375.102
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	8	16.025.959.874	13.106.237.404
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		17.985.798.690	23.094.137.698
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 +230 +240 + 250 +260)	200		1.297.926.535.526	1.274.804.033.109
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		4.735.030.000	7.276.430.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	3	4.735.030.000	7.276.430.000
II. Tài sản cố định	220		911.203.588.055	999.730.569.620
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	911.078.618.830	999.504.062.870
- Nguyên giá	222		1.546.520.125.846	1.550.742.977.203
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(635.441.507.016)	(551.238.914.333)
2. Tài sản cố định vô hình	227	10	124.969.225	226.506.750
- Nguyên giá	228		894.334.250	894.334.250
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(769.365.025)	(667.827.500)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		999.040.746	177.832.727
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	11	999.040.746	177.832.727
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	12	354.709.227.195	249.600.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		356.968.000.000	247.000.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết	252		2.600.000.000	2.600.000.000
3. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác	254		(4.858.772.805)	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		26.279.649.530	18.019.200.762
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	8	26.279.649.530	18.019.200.762
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		2.830.741.683.842	2.836.560.743.341

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**Quý IV năm 2023***Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023*

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
C . NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		984.473.360.129	1.082.726.481.075
I. Nợ ngắn hạn	310		984.473.360.129	1.082.726.481.075
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	279.524.462.511	516.716.162.824
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	14	7.242.302.939	27.269.214.632
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	7.308.002.929	16.469.407.384
4. Phải trả người lao động	314		19.907.734.812	18.126.320.946
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	12.825.849.986	7.947.391.359
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		109.090.909	109.090.909
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	4.130.192.099	4.129.682.041
8. Vay ngắn hạn	320	19	650.049.171.677	488.513.261.002
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	18	3.376.552.267	3.445.949.978
D . VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		1.846.268.323.713	1.753.834.262.266
I. Vốn chủ sở hữu	410	20	1.846.268.323.713	1.753.834.262.266
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		804.930.480.000	699.944.230.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		804.930.480.000	699.944.230.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		235.247.935.803	235.247.935.803
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		101.877.261.214	82.904.331.993
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		704.212.646.696	735.737.764.470
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		402.956.793.561	453.727.942.173
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		301.255.853.135	282.009.822.297
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		2.830.741.683.842	2.836.560.743.341

Ngày 30 tháng 01 năm 2024

Người Lập Biểu

Kế Toán Trưởng

Tổng Giám Đốc





Phan Thị Trúc Ly

Nguyễn Hồng Thanh

Lê Bá Phương

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Quý IV Năm 2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng	1	21.1	759.249.432.414	912.849.737.460	3.099.670.515.223	3.883.629.224.376
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	21.1	(1.221.316.139)	(669.337.901)	(2.333.063.393)	(1.136.004.067)
3. Doanh thu thuần từ bán hàng	10	21.1	758.028.116.275	912.180.399.559	3.097.337.451.830	3.882.493.220.309
4. Giá vốn hàng bán	11	22	(656.591.675.849)	(791.935.088.475)	(2.617.655.836.264)	(3.277.279.108.629)
5. Lợi nhuận gộp từ bán hàng	20		101.436.440.426	120.245.311.084	479.681.615.566	605.214.111.680
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	21.2	8.050.945.975	12.795.589.032	27.545.726.154	20.622.631.751
7. Chi phí tài chính	22	23	(10.618.003.224)	(11.018.895.010)	(40.464.772.757)	(41.027.250.368)
Trong đó: chi phí lãi vay	23		(5.631.561.479)	(5.609.751.301)	(30.861.223.866)	(18.364.616.347)
8. Chi phí bán hàng	25	24	(23.736.226.591)	(29.359.845.542)	(93.207.187.741)	(111.366.062.475)
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25	1.876.862.791	6.478.941.535	(32.161.523.401)	(33.034.346.000)
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		77.010.019.377	99.141.101.099	341.393.857.821	440.409.084.588
11. Thu nhập khác	31	26	1.382.181.777	3.344.977.725	7.856.441.995	5.480.525.222
12. Chi phí khác	32	27	(476.583.986)	(17.198.575)	(308.737.825)	(664.187.250)
13. Lợi nhuận khác	40		905.597.791	3.327.779.150	7.547.704.170	4.816.337.972
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		77.915.617.168	102.468.880.249	348.941.561.991	445.225.422.560
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	29	(10.967.589.315)	(14.195.480.006)	(47.685.708.856)	(58.223.965.763)
16. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		66.948.027.853	88.273.400.243	301.255.853.135	387.001.456.797

Ngày 30 tháng 01 năm 2024

Người Lập Biểu

Kế Toán Trưởng

Tổng Giám Đốc



Phan Thị Trúc Ly



Nguyễn Hồng Thanh



Lê Bá Phương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý IV Năm 2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		3.358.381.224.039	4.078.328.832.972
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2		(2.948.445.355.075)	(3.431.782.546.561)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		(103.933.483.689)	(106.410.298.241)
4. Tiền lãi vay đã trả	4		(31.479.871.610)	(17.180.614.995)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	5		(57.165.628.867)	(45.661.468.684)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		220.061.137.997	48.162.721.367
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(169.270.525.406)	(160.455.703.801)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		268.147.497.389	365.000.922.057
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21		(4.192.336.233)	(17.052.664.945)
2. Tiền thu từ thanh lý TSCĐ	22		343.364.855	217.893.926
3. Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	23		(102.710.547.945)	(5.000.000.000)
4. Tiền thu hồi tiền gửi có kỳ hạn	24		20.710.547.945	30.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư vào công ty con	25		(109.968.000.000)	(97.000.000.000)
6. Tiền thu từ lãi tiền gửi ngân hàng	27		4.280.515.574	3.476.385.458
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(191.536.455.804)	(85.358.385.561)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33	V.1	1.383.977.848.053	1.718.598.180.300
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	V.2	(1.222.441.937.378)	(1.600.854.273.105)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả	36	20.2	(198.841.035.850)	(312.723.487.600)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(37.305.125.175)	(194.979.580.405)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
(Theo phương pháp trực tiếp)
Quý IV Năm 2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		39.305.916.410	84.662.956.091
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		173.740.292.391	89.214.036.291
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái	61		(202.216)	(136.699.991)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	1	213.046.006.585	173.740.292.391

Người Lập Biểu

Phan Thị Trúc Ly

Kế Toán Trưởng

Nguyễn Hồng Thanh

Ngày 30 tháng 01 năm 2024



Đồng Giám Đốc

Lê Bá Phương

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý IV Năm 2023

I ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 1300358260 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("SKHĐT") tỉnh Bến Tre cấp ngày 02/04/2003, và GCNĐKDN điều chỉnh lần thứ 20 ngày 10/01/2023,

Công ty niêm yết và giao dịch cổ phiếu tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HOSE") với mã cổ phiếu là DHC theo Quyết định số 58/QĐ-SGDHCM ngày 18/06/2009 ban hành bởi HOSE.

Công ty có trụ sở chính tại Lô AIII, Khu Công Nghiệp Giao Long, Xã An Phước, Huyện Châu Thành, Tỉnh Bến Tre.

Vốn góp của Công ty tại ngày 31/12/2023 là 804.930.480.000 VND.

Tổng số công nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2023 là 566 người (ngày 31/12/2022: 564)

2. Lĩnh vực kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là sản xuất giấy.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất và kinh doanh bột giấy, giấy, bìa, bao bì từ giấy và nhựa;
- In và các dịch vụ liên quan đến in;
- Buôn bán và xuất nhập khẩu các sản phẩm nông sản và thủy sản;
- Buôn bán, xuất nhập khẩu sắt, thép;
- Buôn bán, xuất nhập khẩu máy móc, thiết bị và phụ tùng máy công nghiệp.

II CƠ SỞ TRÌNH BÀY

1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý IV Năm 2023

2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

2.1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính được trình bày phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

2.3. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chung.

III CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

1. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý IV Năm 2023

4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí phát sinh trực tiếp liên quan để có được hàng tồn kho ở trạng thái và địa điểm hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

5. Tài sản cố định và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình và vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng,

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của mỗi tài sản, cụ thể như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 35 năm
- Máy móc, thiết bị	3 - 20 năm
- Phương tiện vận tải	5 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	5 - 8 năm
- Phần mềm vi tính	5 năm
- Tài sản khác	8 năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý IV Năm 2023

6. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện việc mua sắm và xây dựng tài sản mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

8. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo các hợp đồng thuê đất có hiệu lực sau năm 2003. Theo Thông tư 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong năm theo thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

9. Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối từ lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý IV Năm 2023

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

10. Các khoản phải trả và chi phí phải trả

Các khoản phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

11. Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.

12. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp và hoàn thành.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý IV Năm 2023

13. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ được áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ được ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

14. Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

15. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**Quý IV Năm 2023****IV. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	260.800.200	115.404.400
Tiền gửi ngân hàng	182.785.206.385	118.624.887.991
Các khoản tương đương tiền (*)	30.000.000.000	55.000.000.000
Tổng cộng	213.046.006.585	173.740.292.391

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi ngắn hạn có kì hạn gốc dưới 3 tháng và hưởng tiền lãi theo lãi suất: 2,1 - 2,3%/năm.

Chi tiết số dư khoản mục tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn tại ngày 31/12/2023 là:

+ Ngân Hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN Tiền Giang	100.278.399.599
+ Ngân Hàng TNHH MTV HSBC	36.598.514.465
+ Ngân Hàng TMCP Đầu Tư Và Phát Triển VN - CN Bến Tre	26.608.012.743
+ Ngân Hàng TMCP Công Thương VN - CN Bến Tre	12.257.422.168
+ Ngân Hàng TNHH Một Thành Viên Shinhan Việt Nam	6.784.032.430
+ Ngân Hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam	92.159.151
+ Ngân Hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam - CN TP.HCM	71.380.382
+ Ngân Hàng TMCP Đông Nam Á	58.534.165
+ Ngân Hàng The Siam Commercial Bank Public Company Limited - CN TP.HCM	25.873.471
+ Ngân Hàng TMCP Việt Nam Thương Tín	9.877.378
+ Ngân hàng TMCP Phát Triển TP. HCM - CN Bến Tre	1.000.433
Tổng cộng	182.785.206.385

Chi tiết số dư các khoản mục tương đương tiền tại ngày 31/12/2023 là:

+ Ngân Hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN Tiền Giang	30.000.000.000
Tổng cộng	30.000.000.000

+ Ngân Hàng TMCP Ngoại Thương VN-CN Tiền Giang: Hợp đồng 53/ĐTV.VCB.TGI-DH/2021, hợp đồng 62/ĐTV.VCB.TGI-DH/2022 gửi kỳ hạn 1 tháng với số tiền gửi là 30 tỷ đồng, lãi suất 2,1% - 2,3%/năm.

2. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	31/12/2023 (VND)	31/12/2023 (VND)	01/01/2023 (VND)	01/01/2023 (VND)
Tiền gửi có kỳ hạn	101.169.764.590	101.169.764.590	19.102.085.696	19.102.085.696
Tổng cộng	101.169.764.590	101.169.764.590	19.102.085.696	19.102.085.696

- Số dư cuối kỳ tại ngày 31/12/2023 là số tiền gửi có kỳ hạn gồm:

+ Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN Tiền Giang (lãi suất: 4,6 - 6,2%/năm - 12 tháng): 23.500.000.000 VND.

+ Ngân hàng TMCP Đầu Tư Và Phát Triển VN - CN Bến Tre (lãi suất: 4,2%/năm - 6 tháng; 4,5%/năm - 12 tháng) với số tiền 1.169.764.590 VND.

+ Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín (lãi suất: 8,1%/năm - 6 tháng; 5,9%/năm - 12 tháng): 30.800.000.000 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**Quý IV Năm 2023**

- + Ngân hàng TMCP Đông Nam Á (lãi suất: 5,3%/năm - 6 tháng): 10.700.000.000 VND.
 + Ngân hàng TMCP Phát Triển TP. HCM - CN Bến Tre (lãi suất: 7,5%/năm - 6 tháng): 10.000.000.000 VND.
 + Công ty Cổ Phần Chứng Khoán VPBANK (lãi suất: 7,0%/năm - 6 tháng): 10.000.000.000 VND.
 + Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt (lãi suất: 9,2%/năm - 11 tháng) : 15.000.000.000 VND.

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
3. PHẢI THU KHÁCH HÀNG		
Ngắn hạn		
- Công ty TNHH Box-Pak (Việt Nam)	64.339.796.880	192.806.399.305
- Công Ty Cổ Phần Giấy Mực Sơn	33.847.539.098	-
- Chi Nhánh Công Ty TNHH Ojtex (Việt Nam)	25.256.761.038	24.569.507.088
- Khác	462.300.171.424	471.500.990.035
Tổng cộng	585.744.268.440	688.876.896.428
Dài hạn		
- Công ty TNHH T&V Coconut	2.905.900.000	4.301.500.000
- Công ty TNHH MTV Vận Tải Trúc Lan Vy	1.829.130.000	2.974.930.000
Tổng cộng	4.735.030.000	7.276.430.000
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải thu các bên khác</i>	577.605.855.278	650.590.513.332
<i>Phải thu các bên liên quan (Thuyết minh số VI.2)</i>	12.873.443.162	45.562.813.096
	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
4. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN		
Công ty Cổ Phần Dịch Vụ Năng Lượng Thành Công	35.029.042.669	-
Công ty CP Dịch Vụ -Thương Mại Giấy Việt	18.709.700.000	-
Công ty TNHH MTV Long Phát Đạt	15.000.000.000	-
Khác	58.932.609.414	56.156.164.548
Tổng cộng	127.671.352.083	56.156.164.548
	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
5. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC		
Lãi tiền gửi	2.136.565.877	440.063.618
Tạm ứng cho nhân viên	1.444.584.763	1.649.323.189
Lãi ứng vốn	1.001.276.714	-
Khác	-	29.652.235
Tổng cộng	4.582.427.354	2.119.039.042

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG*Quý IV Năm 2023***6. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI**

	<i>Giá gốc</i> <i>31/12/2023 (VND)</i>	<i>Giá trị có thể thu</i> <i>hồi</i> <i>31/12/2023(VND)</i>	<i>Giá gốc</i> <i>01/01/2023 (VND)</i>	<i>Giá trị có thể thu</i> <i>hồi</i> <i>01/01/2023(VND)</i>
Công ty TNHH Bao Bì Giấy Đại Nhật Long	3.001.099.720	-	3.001.099.720	-
Phải thu quá hạn trên 6 tháng đến dưới 1 năm	1.178.287.374	824.801.161	955.201.574	668.641.102
Phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm	971.182.794	485.591.397	187.122.953	93.561.476
Phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm	187.122.953	56.136.886	339.595.310	101.878.593
Phải thu quá hạn trên 3 năm	4.273.633.603	-	3.958.917.093	-
Tổng cộng	9.611.326.444	1.366.529.444	8.441.936.650	864.081.171

7. HÀNG TỒN KHO

	<i>31/12/2023</i> <i>VND</i>	<i>01/01/2023</i> <i>VND</i>
Nguyên liệu, vật liệu	331.111.652.007	296.276.275.527
Hàng mua đang đi đường	89.339.030.898	222.184.612.003
Thành phẩm	54.146.878.581	74.172.112.610
Chi phí SXKD dở dang	111.877.224	257.061.081
Công cụ, dụng cụ	124.928.990	249.651.283
Tổng cộng	474.834.367.700	593.139.712.504

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**Ngắn hạn**

	<i>31/12/2023</i> <i>VND</i>	<i>01/01/2023</i> <i>VND</i>
Công cụ, dụng cụ	7.837.045.809	6.698.483.721
Chi phí sửa chữa	6.675.147.913	4.855.120.683
Phí bảo hiểm	1.414.832.749	1.465.675.000
Khác	98.933.403	86.958.000
Tổng cộng	16.025.959.874	13.106.237.404

Dài hạn

	<i>31/12/2023</i> <i>VND</i>	<i>01/01/2023</i> <i>VND</i>
Công cụ, dụng cụ	21.195.981.900	9.156.471.750
Chi phí sửa chữa	5.083.667.630	8.862.462.356
Khác	-	266.656
Tổng cộng	26.279.649.530	18.019.200.762

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý IV Năm 2023

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Nguyên giá	Máy móc, thiết bị	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
						Đơn vị tính: VND
Số dư đầu năm (01/01/2023)	1.057.371.821.225	421.368.575.656	60.343.511.815	11.465.358.507	193.710.000	1.550.742.977.203
Mua sắm mới	165.000.000	-	3.598.657.408	-	-	3.763.657.408
Đầu tư XD CB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
Điều chuyển nội bộ	-	-	410.000.000	47.300.000	-	457.300.000
Thanh lý, nhượng bán	(143.750.000)	(6.021.350.856)	(2.123.407.909)	(155.300.000)	-	(8.443.808.765)
Số dư cuối năm (31/12/2023)	1.057.393.071.225	415.347.224.800	62.228.761.314	11.357.358.507	193.710.000	1.546.520.125.846
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm (01/01/2023)	(388.278.096.485)	(124.345.222.877)	(32.903.878.525)	(5.518.006.446)	(193.710.000)	(551.238.914.333)
Khấu hao trong năm	(60.892.179.692)	(22.040.141.647)	(7.458.910.504)	(1.791.457.463)	-	(92.182.689.306)
Thanh lý trong năm	143.750.000	5.940.326.664	1.740.719.959	155.300.000	-	7.980.096.623
Số dư cuối năm (31/12/2023)	(449.026.526.177)	(140.445.037.860)	(38.622.069.070)	(7.154.163.909)	(193.710.000)	(635.441.507.016)
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2023	669.093.724.740	297.023.352.779	27.439.633.290	5.947.352.061	-	999.504.062.870
Tại ngày 31/12/2023	608.366.545.048	274.902.186.940	23.606.692.244	4.203.194.598	-	911.078.618.830

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG*Quý IV Năm 2023*

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH	Phần mềm máy vi tính	Tài sản cố định vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm (01/01/2023)	82.602.450	811.731.800	894.334.250
Mua sắm mới	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Số dư cuối năm (31/12/2023)	82.602.450	811.731.800	894.334.250
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm (01/01/2023)	(82.602.450)	(585.225.050)	(667.827.500)
Hao mòn trong năm	-	(101.537.525)	(101.537.525)
Số dư cuối năm (31/12/2023)	(82.602.450)	(686.762.575)	(769.365.025)
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2023	-	226.506.750	226.506.750
Tại ngày 31/12/2023	-	124.969.225	124.969.225
11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND	
Hệ thống phân tán nhiệt - NMGL1	911.028.188	-	
Móng bơm chân không - NMGL1	75.250.000	-	
Hồ chứa nước ngưng - NMBB	12.762.558	-	
Khung ép rác - NMGL2	-	177.832.727	
Tổng cộng	999.040.746	177.832.727	

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỒNG HẢI BẾN TRE

Lô AIII, KCN Giao Long, Xã An Phước, Huyện Châu Thành, Tỉnh Bến Tre, VN

Mẫu số B 09-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý IV Năm 2023

12. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2023		01/01/2023	
	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá gốc VND	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá gốc VND
Đầu tư vào công ty con				
Công ty TNHH Một Thành Viên Bao Bì Bến Tre (*)	100%	180.000.000.000	100%	150.000.000.000
Công ty Cổ Phần Giấy Giao Long (**)	98,32%	176.968.000.000	97%	97.000.000.000
Đầu tư vào công ty liên kết				
Công ty Cổ Phần Tân Cảng Giao Long (***)	26%	2.600.000.000	26%	2.600.000.000
Tổng cộng		359.568.000.000		249.600.000.000

(*) Công ty TNHH Một Thành Viên Bao Bì Bến Tre được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKDN số 1301091115 do SKHĐT tỉnh Bến Tre cấp ngày 28 tháng 4 năm 2020 và giấy phép điều chỉnh lần thứ 4 ngày 21 tháng 03 năm 2023. Công ty có trụ sở chính tại Lô AIV/8, AIV/9, Khu Công nghiệp Giao Long, Xã An Phước, Huyện Châu Thành, Tỉnh Bến Tre, Việt Nam. Hoạt động chính trong kỳ hiện tại là sản xuất và kinh doanh bao bì carton.

(**) Công ty Cổ Phần Giấy Giao Long được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKDN số 1301117885 do SKHĐT tỉnh Bến Tre cấp ngày 18 tháng 7 năm 2022 và giấy phép điều chỉnh lần thứ 2 ngày 31 tháng 05 năm 2023. Công ty có trụ sở chính tại Lô CN01, CN02, CN03, CN04, Cụm Công Nghiệp Long Phước, Xã An Phước, Huyện Châu Thành, Tỉnh Bến Tre, Việt Nam.

(***) Công ty Cổ phần Tân Cảng Giao Long được thành lập theo GCNĐKDN số 13009990134 do SKHĐT Tỉnh Bến Tre cấp ngày 12 tháng 8 năm 2015. Công ty có trụ sở chính tại Số 126, Ấp Long Thạnh, Xã Giao Long, Huyện Châu Thành, Bến Tre. Hoạt động chính trong kỳ hiện tại là cung cấp dịch vụ khai thác cảng và vận chuyển.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG*Quý IV Năm 2023*

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Phải trả cho người bán	270.140.194.477	478.698.301.705
- <i>Vipa Lausanne S.A.</i>	56.976.894.915	181.812.643.601
- <i>Peute Papierrecycling bv</i>	17.455.878.026	18.446.843.923
- <i>Jiangsu Huadong Paper Machinery Co., Ltd</i>	16.253.859.204	14.108.818.626
- <i>Khác</i>	179.453.562.332	264.329.995.555
Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số VI.2)	9.384.268.034	38.017.861.119
Tổng cộng	279.524.462.511	516.716.162.824

14. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Xiamen Gulong Development Co., Ltd	3.476.356.380	-
Taicang Lingbo Paper Co., Ltd	2.552.549.646	3.672.271.208
Khác	1.213.396.913	23.596.943.424
Tổng cộng	7.242.302.939	27.269.214.632

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC	01/01/2023 VND	Tăng trong kỳ VND	Giảm trong kỳ VND	31/12/2023 VND
Thuế GTGT	-	229.117.784.375	(229.117.784.375)	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	94.239.842.564	(94.239.842.564)	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	556.152.521	(556.152.521)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	14.166.794.496	47.685.708.856	(57.165.628.867)	4.686.874.485
Thuế thu nhập cá nhân	2.302.612.888	11.770.156.474	(11.451.640.918)	2.621.128.444
Tiền thuê đất	-	828.857.779	(828.857.779)	-
Thuế khác	-	419.552.700	(419.552.700)	-
Tổng cộng	16.469.407.384	384.618.055.269	(393.779.459.724)	7.308.002.929

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG*Quý IV Năm 2023*

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN		
Chi phí điện, nước	11.377.202.043	6.268.548.122
Chi phí lãi vay	1.060.195.493	1.678.843.237
Khác	388.452.450	-
Tổng cộng	12.825.849.986	7.947.391.359
	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC		
Hoa hồng môi giới	2.436.372.594	2.414.750.139
Thưởng, thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	507.717.287	480.717.287
Cổ tức	107.915.500	154.258.000
Khác	1.078.186.718	1.079.956.615
Tổng cộng	4.130.192.099	4.129.682.041
	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
18. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI		
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	3.376.552.267	3.445.949.978
<i>Chi tiết tăng (giảm) quỹ khen thưởng, phúc lợi:</i>		
	<i>Lũy kế đến</i> 31/12/2023 VND	<i>Lũy kế đến</i> 31/12/2022 VND
Số đầu kỳ	3.445.949.978	213.758.165
Cộng : trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	7.589.171.688	9.626.804.612
Trừ : sử dụng quỹ khen thưởng, phúc lợi	(7.658.569.399)	(6.394.612.799)
Số cuối kỳ	3.376.552.267	3.445.949.978

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỒNG HẢI BẾN TRE

Lô AIII, KCN Giao Long, Xã An Phước, Huyện Châu Thành, Tỉnh Bến Tre, VN

Mẫu số B 09-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý IV Năm 2023

19. VAY NGẮN HẠN

	01/01/2023		Phát sinh tăng		Phát sinh giảm		31/12/2023	
	VND		VND		VND		VND	
Vay ngân hàng (i)	488.513.261.002		1.383.977.848.053		(1.222.441.937.378)		650.049.171.677	

(i) Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

Ngân hàng	31/12/2023 VND	Ngày đáo hạn	Lãi suất %/năm	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Tiền Giang	317.494.585.166	Từ ngày 25/01/2024 đến ngày 20/06/2024	3,0 - 4,1	Tài sản gắn liền với đất, máy móc thiết bị thuộc Nhà máy Giao Long và Nhà máy Giao Long giai đoạn 2, máy in màu và hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn giá trị 500.000.000 VND
Ngân Hàng TMCP Công Thương VN	123.009.654.390	Từ ngày 02/01/2024 đến ngày 01/06/2024	3,5 - 5,8	Các khoản phải thu
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam)	105.577.895.245	Từ ngày 03/01/2024 đến ngày 24/06/2024	3,0 - 6,5	Khoản phải thu từ Công ty TNHH Box-Pak (Việt Nam) (Giá trị ước tính là 200.000.000.000 VND)
Ngân Hàng TMCP Đầu Tư Và Phát Triển VN - CN Bến Tre	83.630.410.496	Từ ngày 18/01/2024 đến ngày 10/06/2024	2,7 - 6,0	Tiền gửi có kỳ hạn giá trị 1.000.000.000 VND, máy móc thiết bị và các phương tiện vận tải khác
Ngân Hàng TNHH Một Thành Viên Shinhan Việt Nam	20.336.626.380	Ngày 06/04/2024	4,0	Khoản phải thu từ Công ty TNHH Vina Sunwoo (Giá trị ước tính là 60.000.000.000 VND)
Tổng cộng	650.049.171.677			

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỒNG HẢI BẾN TRE

Lô AIII, KCN Giao Long, Xã An Phước, Huyện Châu Thành, Tỉnh Bến Tre, VN

Mẫu số B 09-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý IV Năm 2023

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

20.1. Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Kỳ trước					
Số đầu năm (01/01/2022)	699.944.230.000	235.247.935.803	58.837.320.462	701.002.027.316	1.695.031.513.581
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	387.001.456.797	387.001.456.797
Cổ tức đã trả bằng tiền	-	-	-	(314.974.903.500)	(314.974.903.500)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	24.067.011.531	(24.067.011.531)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(9.626.804.612)	(9.626.804.612)
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát	-	-	-	(3.597.000.000)	(3.597.000.000)
Số cuối năm (31/12/2022)	699.944.230.000	235.247.935.803	82.904.331.993	735.737.764.470	1.753.834.262.266
Kỳ này					
Số đầu năm (01/01/2023)	699.944.230.000	235.247.935.803	82.904.331.993	735.737.764.470	1.753.834.262.266
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	301.255.853.135	301.255.853.135
Phát hành cổ phiếu trả cổ tức năm 2021	104.986.250.000	-	-	(104.986.250.000)	-
Tạm ứng cổ tức đợt 3 năm 2022 bằng tiền	-	-	-	(80.493.048.000)	(80.493.048.000)
Chi cổ tức đợt cuối năm 2022 bằng tiền	-	-	-	(40.246.524.000)	(40.246.524.000)
Tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2023 bằng tiền	-	-	-	(80.493.048.000)	(80.493.048.000)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	18.972.929.221	(18.972.929.221)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(7.589.171.688)	(7.589.171.688)
Số cuối năm (31/12/2023)	804.930.480.000	235.247.935.803	101.877.261.214	704.212.646.696	1.846.268.323.713

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG*Quý IV Năm 2023***20.2. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức**

	<i>Quý 4/2023</i> VND	<i>Quý 4/2022</i> VND
Vốn đã góp của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ và cuối kỳ	804.930.480.000	699.944.230.000
Cổ tức		
Cổ tức đã công bố	80.493.048.000	314.974.903.500
Cổ tức đã trả bằng tiền	(78.018.028.350)	(314.974.903.500)

Trong kỳ, Công ty đã công bố chi tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2023 bằng tiền với tỷ lệ 10%, trị giá 80.493.048.000 VND theo Nghị quyết Hội đồng Quản Trị ("HĐQT") số 22/NQ-HĐQT ngày 30/10/2023, với số thực chi là 78.018.028.350 VND vào ngày 20/12/2023, phù hợp với nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26/06/2023

20.3. Cổ phiếu

	Số lượng cổ phiếu	
	<i>31/12/2023</i>	<i>01/01/2023</i>
Cổ phiếu được phép phát hành	80.493.048	69.994.423
Cổ phiếu đã phát hành		
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	80.493.048	69.994.423
Cổ phiếu đang lưu hành		
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	80.493.048	69.994.423
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/CP)	10.000	10.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG*Quý IV Năm 2023***21. DOANH THU**

	<i>Quý 4/2023</i> VND	<i>Quý 4/2022</i> VND
21.1. Doanh thu bán hàng		
Tổng doanh thu	759.249.432.414	912.849.737.460
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán thành phẩm</i>	<i>758.878.187.898</i>	<i>912.476.385.424</i>
<i>Doanh thu bán nguyên vật liệu</i>	<i>334.880.880</i>	<i>336.988.400</i>
<i>Doanh thu khác</i>	<i>36.363.636</i>	<i>36.363.636</i>
Các khoản giảm trừ	(1.221.316.139)	(669.337.901)
<i>Trong đó:</i>		
<i>Chiết khấu thương mại</i>	<i>(582.802.378)</i>	<i>(542.294.144)</i>
<i>Hàng bán bị trả lại</i>	<i>(236.008.600)</i>	<i>(42.741.107)</i>
<i>Giảm giá hàng bán</i>	<i>(402.505.161)</i>	<i>(84.302.650)</i>
Doanh thu thuần	758.028.116.275	912.180.399.559
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán thành phẩm</i>	<i>757.656.871.759</i>	<i>911.807.047.523</i>
<i>Doanh thu bán nguyên vật liệu</i>	<i>334.880.880</i>	<i>336.988.400</i>
<i>Doanh thu khác</i>	<i>36.363.636</i>	<i>36.363.636</i>
21.2. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi chênh lệch tỷ giá	2.163.800.639	11.812.163.329
Lãi tiền gửi	1.670.369.602	859.236.051
Khác	4.216.775.734	124.189.652
Tổng cộng	8.050.945.975	12.795.589.032

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<i>Quý 4/2023</i> VND	<i>Quý 4/2022</i> VND
Giá vốn thành phẩm	656.260.770.800	791.598.220.349
Giá vốn nguyên vật liệu	330.905.049	336.868.126
Tổng cộng	656.591.675.849	791.935.088.475

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG*Quý IV Năm 2023*

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH	<i>Quý 4/2023</i>	<i>Quý 4/2022</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Chi phí lãi vay	5.631.561.479	5.609.751.301
Dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con	4.858.772.805	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá	127.668.940	5.409.143.709
Tổng cộng	10.618.003.224	11.018.895.010
24. CHI PHÍ BÁN HÀNG	<i>Quý 4/2023</i>	<i>Quý 4/2022</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Chi phí vận chuyển thuê ngoài	13.426.579.480	17.636.808.940
Chi phí nhân viên	4.136.390.364	3.931.778.719
Chi phí hoa hồng môi giới	1.791.765.908	2.559.476.603
Chi phí xăng, dầu	1.126.388.166	1.472.088.593
Chi phí khấu hao và hao mòn	95.086.784	258.667.561
Khác	3.160.015.889	3.501.025.126
Tổng cộng	23.736.226.591	29.359.845.542
25. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP	<i>Quý 4/2023</i>	<i>Quý 4/2022</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Chi phí nhân viên	2.826.803.177	2.686.102.816
Chi phí chuyển khoản	1.189.247.932	2.748.541.027
Chi phí khấu hao và hao mòn	526.717.104	569.957.321
Chi phí dự phòng	(10.193.038.757)	(14.919.271.836)
Khác	3.773.407.753	2.435.729.137
Tổng cộng	(1.876.862.791)	(6.478.941.535)
26. THU NHẬP KHÁC	<i>Quý 4/2023</i>	<i>Quý 4/2022</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Thu tiền bồi thường	1.367.602.215	2.868.910.030
Khác	14.579.562	476.067.695
Tổng cộng	1.382.181.777	3.344.977.725

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG*Quý IV Năm 2023*

27. CHI PHÍ KHÁC	<i>Quý 4/2023</i>	<i>Quý 4/2022</i>
	VND	VND
Lỗ từ thanh lý TSCĐ	314.202.506	13.254.014
Chi phí khác	162.381.480	3.944.561
Tổng cộng	476.583.986	17.198.575
28. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ	<i>Quý 4/2023</i>	<i>Quý 4/2022</i>
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu	534.974.133.630	593.346.158.960
Chi phí dịch vụ mua ngoài	161.590.726.970	178.519.988.987
Chi phí nhân công	37.663.604.687	35.625.887.914
Chi phí khấu hao và hao mòn	23.075.872.082	23.436.866.391
Chi phí khác bằng tiền	6.790.938.802	5.812.180.775
Tổng cộng	764.095.276.171	836.741.083.027
29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH	<i>Quý 4/2023</i>	<i>Quý 4/2022</i>
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	77.915.617.168	102.468.880.249
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
<i>Cộng: các khoản chi phí không được khấu trừ</i>	<i>3.338.155.305</i>	<i>956.156.750</i>
Thu nhập tính thuế	81.253.772.473	103.425.036.999
Thu nhập tính thuế suất thông thường 20%	25.614.972.362	38.529.763.051
Thu nhập tính thuế suất ưu đãi 10%	55.638.800.111	64.895.273.948
Thuế TNDN trích thiếu của những năm trước	280.714.830	-
Chi phí thuế TNDN	10.967.589.315	14.195.480.006

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế "TNDN") theo thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Dự án đầu tư mở rộng: Công ty được miễn hai năm thuế TNDN cho dự án nhà máy giấy Giao Long - Giai đoạn 2 kể từ khi có thu nhập tính thuế (2020 - 2021) và giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp cho bốn năm tiếp theo (2022 - 2025).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Quý IV Năm 2023

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

	Lũy kế đến 31/12/2023 VND	Lũy kế đến 31/12/2022 VND
1. Số tiền đi vay thực thu trong năm:		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	1.383.977.848.053	1.718.598.180.300
2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	1.222.441.937.378	1.600.854.273.105

VI. Những thông tin khác

1. Thu nhập (*) của các thành viên của Hội đồng Quản trị ("HĐQT"), Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát ("BKS")

Tên	Chức vụ	Lũy kế đến 31/12/2023 VND	Lũy kế đến 31/12/2022 VND
Ông Lê Bá Phương	Phó chủ tịch HĐQT/ Tổng Giám đốc	1.643.538.898	1.902.845.635
Ông Lương Văn Thành	Chủ tịch HĐQT/ Phó Tổng Giám đốc	1.323.942.484	1.571.018.234
Bà Hồ Thị Song Ngọc	Phó Tổng Giám đốc	778.612.259	1.232.184.693
Ông Nguyễn Thanh Nghĩa	Thành viên HĐQT	99.000.000	249.000.000
Ông Marco Martinelli	Thành viên HĐQT	99.000.000	249.000.000
Ông Dương Thành Công	Thành viên HĐQT	99.000.000	24.500.000
Bà Đoàn Thị Bích Thúy	Trưởng BKS	58.000.000	87.000.000
Bà Đoàn Hồng Lan	Thành viên BKS	188.786.815	216.317.797
Ông Nguyễn Quốc Bình	Thành viên BKS	43.500.000	10.500.000
Tổng cộng		4.333.380.456	5.542.366.359

(*) Bao gồm tiền lương, thù lao, thưởng và các lợi ích khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG*Quý IV Năm 2023***2. Giao dịch với các bên liên quan**

Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan năm nay và năm trước như sau:

Các bên liên quan	Quan hệ	Giao dịch	Lũy kế đến 31/12/2023	Lũy kế đến 31/12/2022
			VND	VND
Công ty TNHH MTV Bao Bì Bến Tre	Công ty con	Bán giấy cuộn	60.392.428.192	70.197.410.806
		Mua giấy vụn, lõi giấy	14.187.622.897	7.053.340.000
		Góp vốn	30.000.000.000	-
Công ty Cổ Phần Giấy Giao Long	Công ty con	Góp vốn	79.968.000.000	97.000.000.000
Công ty Cổ Phần Tân Cảng Giao Long	Công ty liên kết	Dịch vụ vận chuyển	39.033.607.640	24.032.568.950
		Dịch vụ thuê bãi	7.025.000.000	2.193.750.000
Công ty Cổ Phần Dịch Vụ Năng Lượng Thành Công	Công ty cùng thành viên HĐQT	Mua hơi	288.317.274.000	309.776.759.221
		Mua điện	77.729.434.235	-

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Quan hệ	Giao dịch	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Phải thu của khách hàng				
Công ty TNHH MTV Bao Bì Bến Tre	Công ty con	Bán giấy cuộn	12.873.443.162	43.839.813.114
Công ty Cổ Phần Dịch Vụ Năng Lượng Thành Công	Công ty cùng thành viên HĐQT	Bán lò hơi	-	1.722.999.982
Tổng cộng:			12.873.443.162	45.562.813.096
Phải trả người bán ngắn hạn				
Công ty Cổ Phần Dịch Vụ Năng Lượng Thành Công	Công ty cùng thành viên HĐQT	Mua hơi, điện	-	28.873.609.551
Công ty Cổ Phần Tân Cảng Giao Long	Công ty liên kết	Dịch vụ vận chuyển và thuê bãi	6.350.826.015	7.651.756.800
Công ty TNHH MTV Bao Bì Bến Tre	Công ty con	Mua giấy vụn, lõi giấy	3.033.442.019	1.492.494.768
Tổng cộng			9.384.268.034	38.017.861.119
Trả trước cho người bán ngắn hạn				
Công ty Cổ Phần Dịch Vụ Năng Lượng Thành Công	Công ty cùng thành viên HĐQT	Tạm ứng	35.029.042.669	-
Tổng cộng			35.029.042.669	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG*Quý IV Năm 2023***4. Công cụ tài chính**

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Tài sản tài chính	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền và các khoản tương đương tiền	213.046.006.585	173.740.292.391	213.046.006.585	173.740.292.391
Đầu tư tài chính ngắn hạn	101.169.764.590	19.102.085.696	101.169.764.590	19.102.085.696
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	577.499.471.440	681.299.040.949	577.499.471.440	681.299.040.949
Trả trước cho người bán ngắn hạn	127.671.352.083	56.156.164.548	127.671.352.083	56.156.164.548
Phải thu ngắn hạn khác	3.137.842.591	469.715.853	3.137.842.591	469.715.853
Cộng	1.022.524.437.289	930.767.299.437	1.022.524.437.289	930.767.299.437

Nợ phải trả tài chính	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay ngắn hạn	650.049.171.677	488.513.261.002	650.049.171.677	488.513.261.002
Phải trả người bán ngắn hạn	279.524.462.511	516.716.162.824	279.524.462.511	516.716.162.824
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	7.242.302.939	27.269.214.632	7.242.302.939	27.269.214.632
Chi phí phải trả ngắn hạn	12.825.849.986	7.947.391.359	12.825.849.986	7.947.391.359
Phải trả ngắn hạn khác	3.514.559.312	3.446.955.192	3.514.559.312	3.446.955.192
Cộng	953.156.346.425	1.043.892.985.009	953.156.346.425	1.043.892.985.009

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt, tiền gửi ngân hàng ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải trả cho người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương giá trị sổ sách của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Giá trị hợp lý của các khoản phải thu và cho vay có lãi suất cố định hoặc thay đổi được đánh giá dựa trên các thông tin như lãi suất, rủi ro, khả năng trả nợ và tính chất rủi ro liên quan đến khoản nợ. Trên cơ sở đánh giá này công ty ước tính dự phòng cho phần có khả năng không thu hồi được.

5. Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm: Rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG*Quý IV Năm 2023***5.1. Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Các phân tích về độ nhạy được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Với giả định các biến số khác không thay đổi, biến động của lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu của Công ty đối với thay đổi của lãi suất đối với các khoản vay có lãi suất thả nổi như sau:

Chỉ tiêu	Thay đổi lãi suất (%)	Ảnh hưởng đến lợi nhuận sau thuế
Kỳ này		
Vay ngắn hạn	+ 2	(11.700.885.090)
	- 2	11.700.885.090
Kỳ trước		
Vay ngắn hạn	+ 2	(10.798.469.124)
	- 2	10.798.469.124

Mức thay đổi lãi suất sử dụng để phân tích được giả định trên điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại.

5.2. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**Quý IV Năm 2023****Phải thu khách hàng**

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt, yêu cầu mở thư tín dụng đối với các đơn vị giao dịch lần đầu hay chưa có thông tin về khả năng tài chính và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

5.3. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban tổng giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà ban tổng giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Số cuối kỳ				
Vay ngắn hạn	650.049.171.677	-	-	650.049.171.677
Phải trả cho người bán ngắn hạn	279.524.462.511	-	-	279.524.462.511
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	7.242.302.939	-	-	7.242.302.939
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	3.514.559.312	-	-	3.514.559.312
Cộng	940.330.496.439	-	-	940.330.496.439
	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Số đầu năm				
Vay ngắn hạn	488.513.261.002	-	-	488.513.261.002
Phải trả cho người bán ngắn hạn	516.716.162.824	-	-	516.716.162.824
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	27.269.214.632	-	-	27.269.214.632
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	3.446.955.192	-	-	3.446.955.192
Cộng	1.035.945.593.650	-	-	1.035.945.593.650

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**Quý IV Năm 2023****6. Báo cáo bộ phận****6.1.****Quý 4/2023**

Chỉ tiêu	Hoạt động KD bán thành phẩm	Hoạt động KD bán nguyên liệu, hàng hóa	Cộng
Doanh thu thuần về bán hàng	757.656.871.759	371.244.516	758.028.116.275
Doanh thu hoạt động tài chính	8.050.945.975	-	8.050.945.975
Thu nhập khác	1.382.181.777	-	1.382.181.777
Cộng thu nhập (1)	767.089.999.511	371.244.516	767.461.244.027
Giá vốn hàng bán	656.260.770.800	330.905.049	656.591.675.849
Chi phí tài chính	10.618.003.224	-	10.618.003.224
Chi phí bán hàng	23.736.226.591	-	23.736.226.591
Chi phí quản lý doanh nghiệp	(1.876.862.791)	-	(1.876.862.791)
Chi phí khác	476.583.986	-	476.583.986
Cộng chi phí (2)	689.214.721.810	330.905.049	689.545.626.859
Lợi nhuận kế toán trước thuế [(1) - (2)]	77.875.277.701	40.339.467	77.915.617.168

6.2.**Quý 4/2022**

Chỉ tiêu	Hoạt động KD bán thành phẩm	Hoạt động KD bán nguyên liệu, hàng hóa	Cộng
Doanh thu thuần về bán hàng	911.807.047.523	373.352.036	912.180.399.559
Doanh thu hoạt động tài chính	12.795.589.032	-	12.795.589.032
Thu nhập khác	3.344.977.725	-	3.344.977.725
Cộng thu nhập (1)	927.947.614.280	373.352.036	928.320.966.316
Giá vốn hàng bán	791.598.220.349	336.868.126	791.935.088.475
Chi phí tài chính	11.018.895.010	-	11.018.895.010
Chi phí bán hàng	29.359.845.542	-	29.359.845.542
Chi phí quản lý doanh nghiệp	(6.478.941.535)	-	(6.478.941.535)
Chi phí khác	17.198.575	-	17.198.575
Cộng chi phí (2)	825.515.217.941	336.868.126	825.852.086.067
Lợi nhuận kế toán trước thuế [(1) - (2)]	102.432.396.339	36.483.910	102.468.880.249

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔNG HẢI BẾN TRE

Lô AIII, KCN Giao Long, Xã An Phước, Huyện Châu Thành, Tỉnh Bến Tre, VN

Mẫu số B 09-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý IV Năm 2023

7. Sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán.

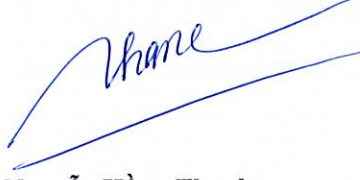
Ngày 30 tháng 01 năm 2024

Người Lập Biểu



Phan Thị Trúc Ly

Kế toán trưởng



Nguyễn Hồng Thanh



Tổng Giám Đốc

Lê Bá Phương



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔNG HẢI BẾN TRE
DONG HAI JOINT STOCK COMPANY OF BENTRE

ĐC: Lô A III, Khu công nghiệp Giao Long, Xã An Phước, Huyện Châu Thành, Tỉnh Bến Tre, Việt Nam
Tel: 075.2470655 - 3611666 * Fax: 075.3635222 - 3611222
Email: donghaibentre@yahoo.com * Website: www.dohacobentre.com.vn

Số: 9/CV-CTĐH

"V/v giải trình KQKD riêng Quý 4 năm 2023"

Bến Tre, ngày 30 tháng 01 năm 2024

BÁO CÁO GIẢI TRÌNH

Kính gửi: - Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước
- Sở Giao Dịch Chứng Khoán TP. HCM

Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Theo báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng Quý 4 năm 2023, Công ty Cổ Phần Đông Hải Bến Tre có lợi nhuận sau thuế là 66.948.027.853 đồng, giảm 24,16% so với cùng kỳ năm 2022, do các nguyên nhân sau:

- Sản lượng sản xuất giảm, sản lượng bán ra tăng, giá giấy bán ra giảm, giá giấy nguyên liệu và các chi phí đầu vào giảm, doanh thu thuần giảm 16,90%, giá vốn hàng bán giảm 17,09%.

- Doanh thu hoạt động tài chính giảm 37,08%, chủ yếu chủ yếu là giảm khoản lãi chênh lệch tỷ giá do giảm thanh toán tiền nguyên liệu nhập khẩu cho nhà cung cấp nước ngoài.

- Chi phí quản lý doanh nghiệp giảm 71,03%, chủ yếu từ khoản hoàn nhập quỹ lương dự phòng.

- Thu nhập khác giảm 58,68%, chủ yếu do giảm các khoản thu bồi thường từ các nhà cung cấp giấy phế liệu nhập khẩu.

Chi tiết:

Đơn vị tính: VND

STT	Chỉ tiêu	Quý 4/2023	Quý 4/2022	So sánh	
				Giá trị	Tỷ lệ (%)
1	Doanh thu thuần	758.028.116.275	912.180.399.559	(154.152.283.284)	(16,90)
2	Giá vốn hàng bán	656.591.675.849	791.935.088.475	(135.343.412.626)	(17,09)
3	Doanh thu hoạt động tài chính	8.050.945.975	12.795.589.032	(4.744.643.057)	(37,08)
4	Chi phí tài chính	10.618.003.224	11.018.895.010	(400.891.786)	(3,64)
	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	<i>5.631.561.479</i>	<i>5.609.751.301</i>	<i>21.810.178</i>	<i>0,39</i>
5	Chi phí bán hàng	23.736.226.591	29.359.845.542	(5.623.618.951)	(19,15)
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(1.876.862.791)	(6.478.941.535)	4.602.078.744	(71,03)
7	Thu nhập khác	1.382.181.777	3.344.977.725	(1.962.795.948)	(58,68)
8	Chi phí khác	476.583.986	17.198.575	459.385.411	2.671,07
9	Chi phí thuế TNDN hiện hành	10.967.589.315	14.195.480.006	(3.227.890.691)	(22,74)
10	Lợi nhuận sau thuế TNDN	66.948.027.853	88.273.400.243	(21.325.372.390)	(24,16)

Công ty Cổ Phần Đông Hải Bến Tre xin báo cáo giải trình đến Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Sở Giao Dịch Chứng khoán TP. HCM được rõ.
Trân trọng kính chào!

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔNG HẢI BẾN TRE

TỔNG GIÁM ĐỐC



Lê Bá Phương

